

男A				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	李博鈞 TM	151	1	
2	許綽言 WC	163	2	
3	黃曉峰 CW	196	3	
4	阮泓熹 TW	198	4	
5	范焯橋 TW	205	5	
6	葉栩麟 TP	209	6	
7	鄭智聰 KT	224	7	
8	李祖東 TW	229	8	
9	黃凱略 HMT	253	9	
10	邱智泓 KT	253	10	
11	朱卓熹 WC	261	11	
12	張文軒 CW	261	12	
13	任奕潛 TP	266	13	
14	丘浚亨 WC	288	14	
15	朱立鳴 TP	288	15	
16	許煜梵 TP	296	16	許煜梵、葉峻翹、黃梓皓、姜旭晟同排名。經抽籤後，許煜梵列16號種子。
17	葉峻翹 TM	296		
18	黃梓皓 ST	296		
19	姜旭晟 TM	296		
20	林柏灝 HMT	304		
21	黎文鋒 KT	304		
22	范立衡 TW	309		
23	謝永祥 ST	309		
24	王昀希 HMT	309		
25	呂鍵灝 HMT	309		
26	戴卓仁 WC	318		
27	莫溥珈 WC	333		
28	陳浩柏 KT	333		
29	楊仲軒 TW	340		
30	陳璿勳 WC	354		
31	黃曉峰 KT	354		
32	鄭恩樂 WC	379		
33	羅卓榮 TW	393		
34	譚旻軒 HMT	425		
35	李俊傑 WC	425		
36	譚澤峰 KT	425		
37	王豐 KT	467		
38	葉沛豪 ST	484		
39	鍾淦瑋 TM	484		
40	袁承謙 KT	484		
41	梁正瀚 CW	484		
42	朱家葆 KT	484		
43	周卓謙 TP	484		
44	陳嘉樂 TP	560		
45	阮鴻樟 TP	573		
46	葉泰濂 ST	#N/A		
47	陳雋琛 ST	#N/A		
48	李彥龍 HMT	#N/A		
49	張潤豪 HMT	#N/A		
50	陳雋琦 ST	#N/A		
51	陳樂謙 ST	#N/A		
52	趙韋瑋 ST	#N/A		
53	邵卓言 HMT	#N/A		
54	賀樂天 ST	#N/A		
55	黃樂 HMT	#N/A		
56	黃柏軒 HMT	#N/A		
57	蕭敬軒 WC	#N/A		
58	葉劭霖 TM	#N/A		
59	施柏賢 TM	#N/A		
60	梁鈞智 TM	#N/A		
61	何天朗 TM	#N/A		
62	游紀軒 TW	#N/A		
63	黃韋義 CW	#N/A		
64	黃亦熙 CW	#N/A		
65	歐銘希 CW	#N/A		
66	許正謙 CW	#N/A		
67	江鎮海 CW	#N/A		
68	尹悅朗 TP	#N/A		

[illegible]

女A				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	李汶錡 WC	104	1	
2	何韻鈴 CW	114	2	
3	王曉琳 TW	146	3	
4	管翎而 TM	151	4	
5	陳穎彤 HMT	155	5	
6	林宛悠 CW	157	6	
7	劉穎蕎 TM	172	7	
8	何芷晴 KT	191	8	
9	鄒穎潼 TM	199		
10	陳可善 TW	204		
11	羅心怡 TP	207		
12	劉熙玉 TP	226		
13	陳思澄 TW	226		
14	黃希雯 TW	247		
15	簡蔚雅 KT	260		
16	王瑞琪 TP	260		
17	余佩瑩 ST	281		
18	李繾悠 TP	291		
19	林子晴 CW	#N/A		
20	朱詠琳 CW	#N/A		
21	陳子晴 WC	#N/A		
22	盧諾欣 WC	#N/A		
23	黎卓加 ST	#N/A		
24	賴穎恩 HMT	#N/A		
25	方心愉 TM	#N/A		

女B				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	譚雅文 TM	48	1	
2	陳靜心 TP	55	2	
3	高舒婷 TP	57	3	
4	朱希蕎 CW	60	4	
5	邱沛霖 HMT	62	5	
6	周懿晴 HMT	64	6	
7	黃芷瑩 ST	66	7	
8	王妍臻 WC	69	8	
9	李穎恩 KT	73		
10	陳樂恩 KT	84		
11	李穎欣 WC	87		
12	何思樂 HMT	120		
13	葉曉蔚 TM	121		
14	曹敏盈 CW	125		
15	陳子穎 HMT	134		
16	凌瑋欣 WC	135		
17	陳熿垣 WC	146		
18	蔣綽薇 HMT	148		
19	王聆琪 TM	151		
20	何愷瑩 KT	184		
21	梅亦彤 TM	184		
22	黃詠萱 TW	222		
23	梁楚蕎 WC	226		
24	馬佩沂 CW	260		
25	文慧研 TP	#N/A		
26	尹海茵 TP	#N/A		
27	馮杏潼 CW	#N/A		
28	吳小汶 TW	#N/A		